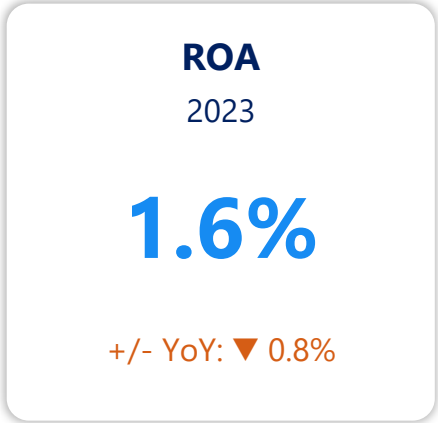
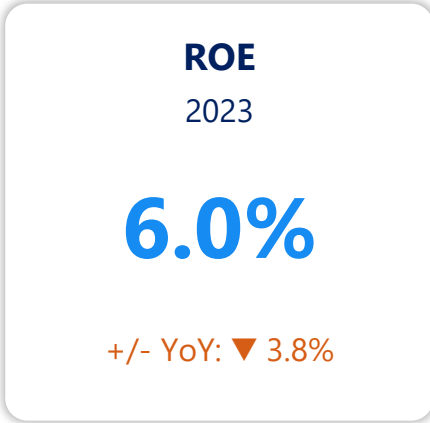
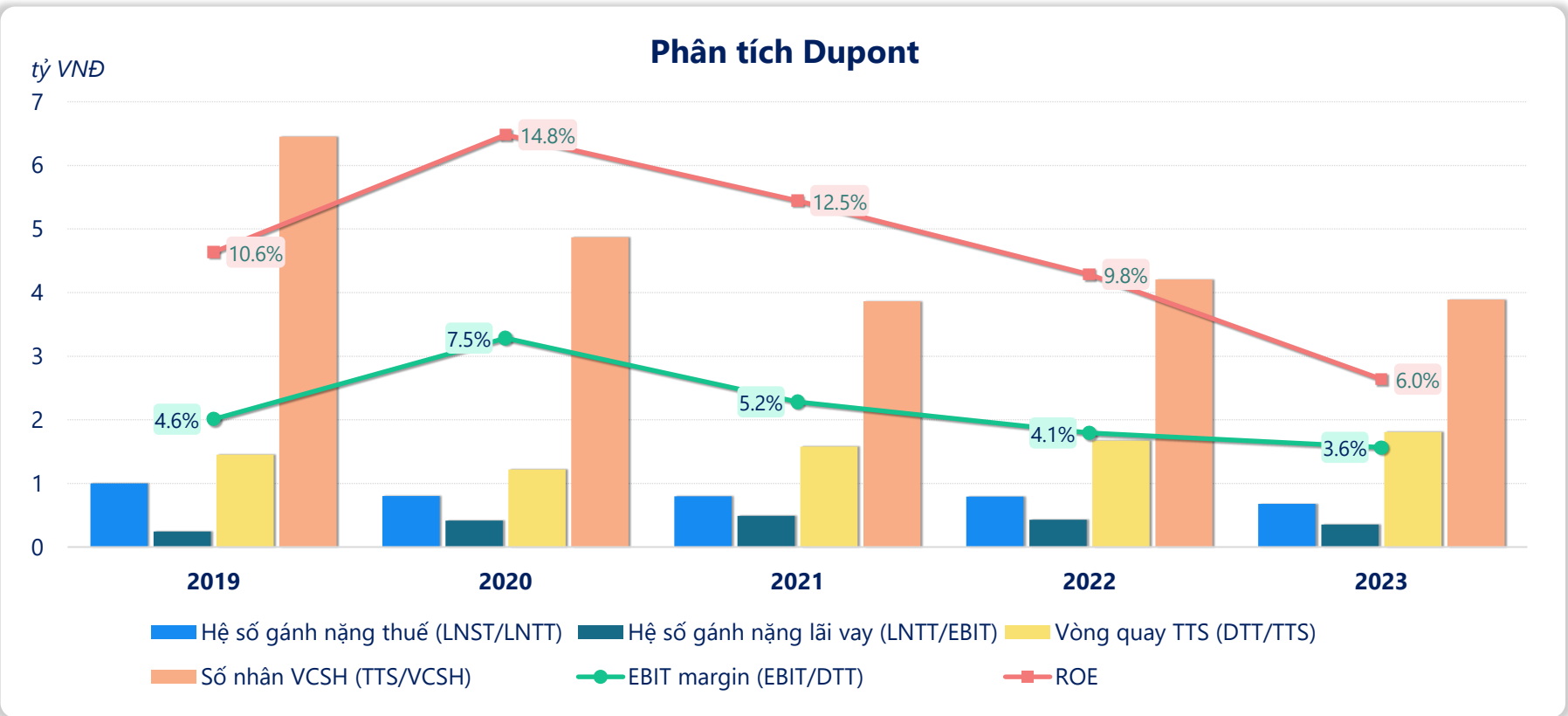
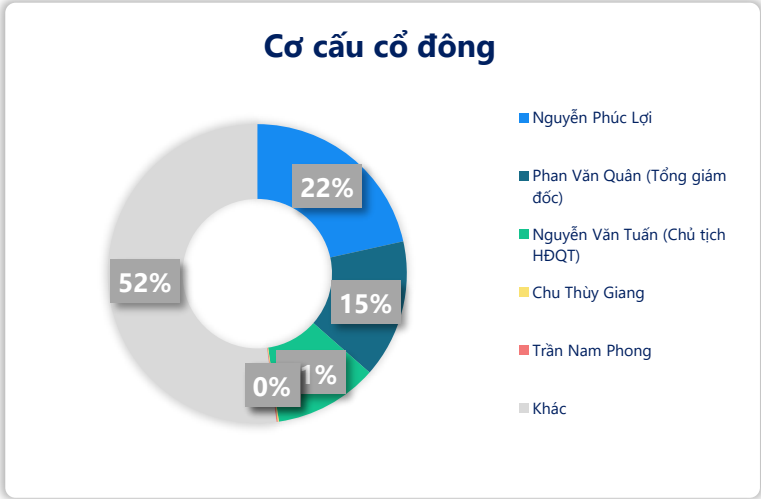


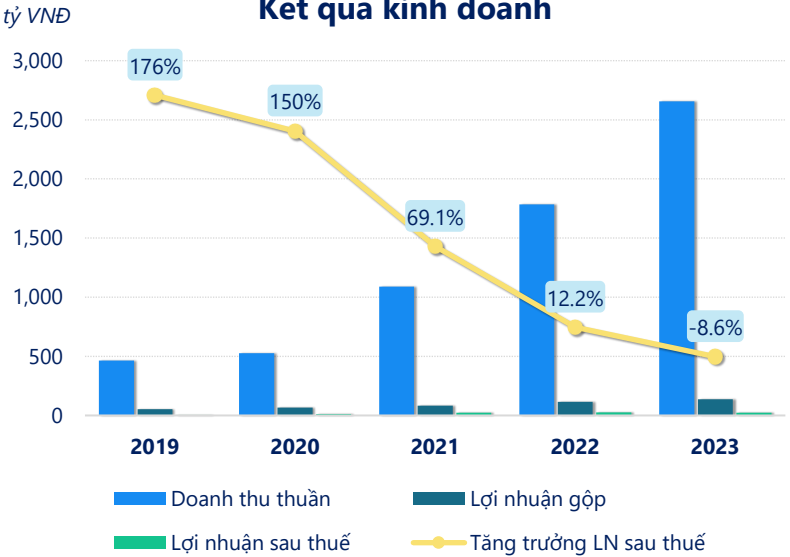
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		7,000 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		344
Số lượng CPLH (CP)		43,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		165,990
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.29
EPS		577
P/E		13.9

	YTD	1T	3T	6T
VTZ	6.7%	-1.2%	1.3%	-3.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

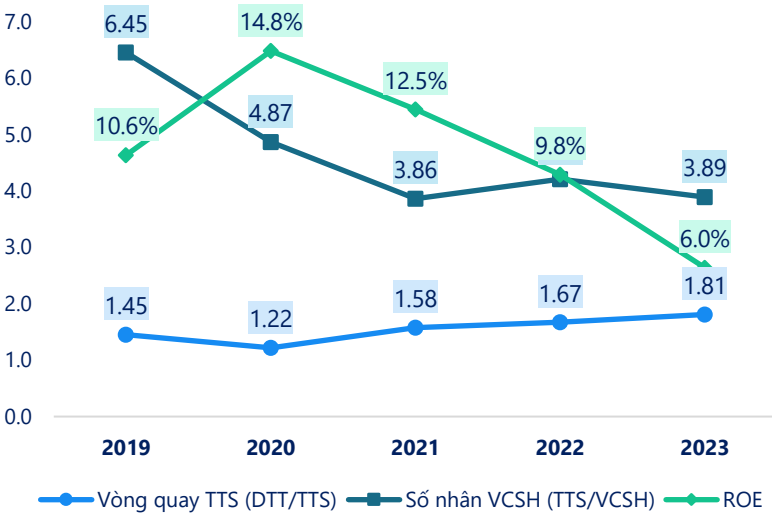


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.58%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.68**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.35**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

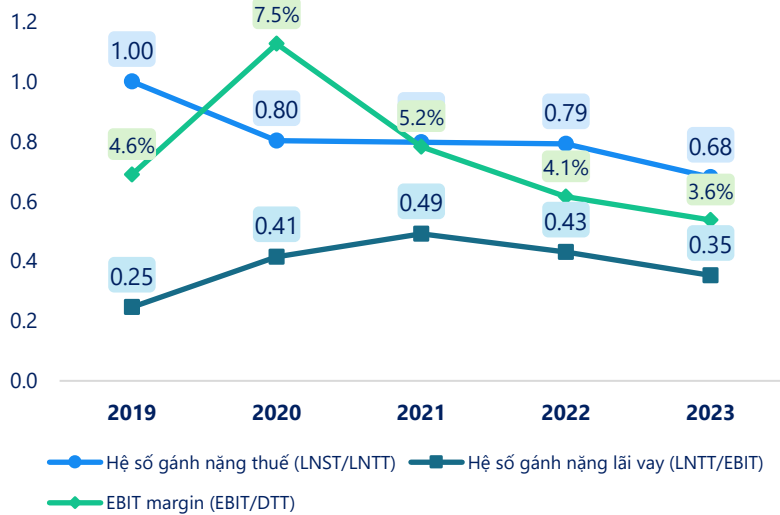
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VTZ** ghi nhận doanh thu thuần **2,657** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.79** tỷ đồng, lần lượt **tăng 48.8%** và **giảm 8.58%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.03%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

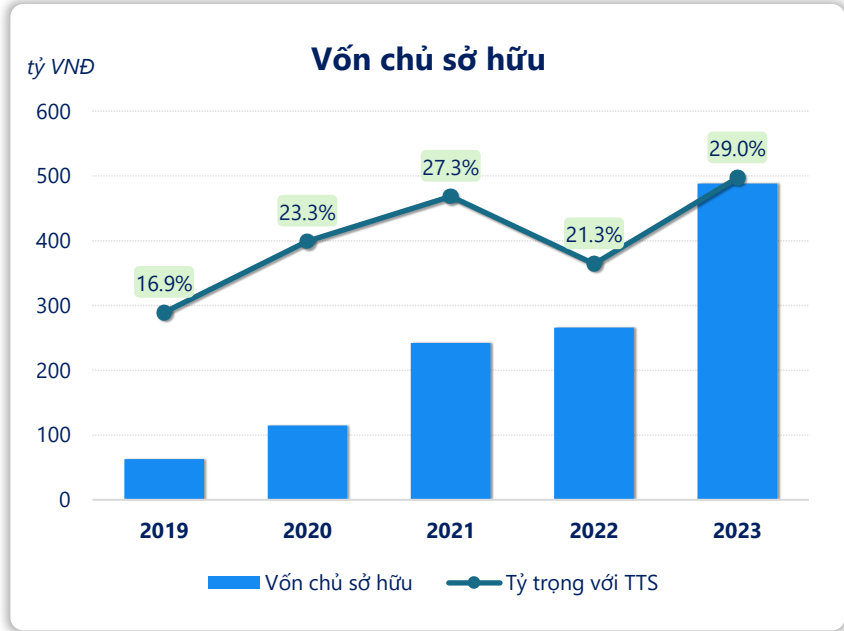
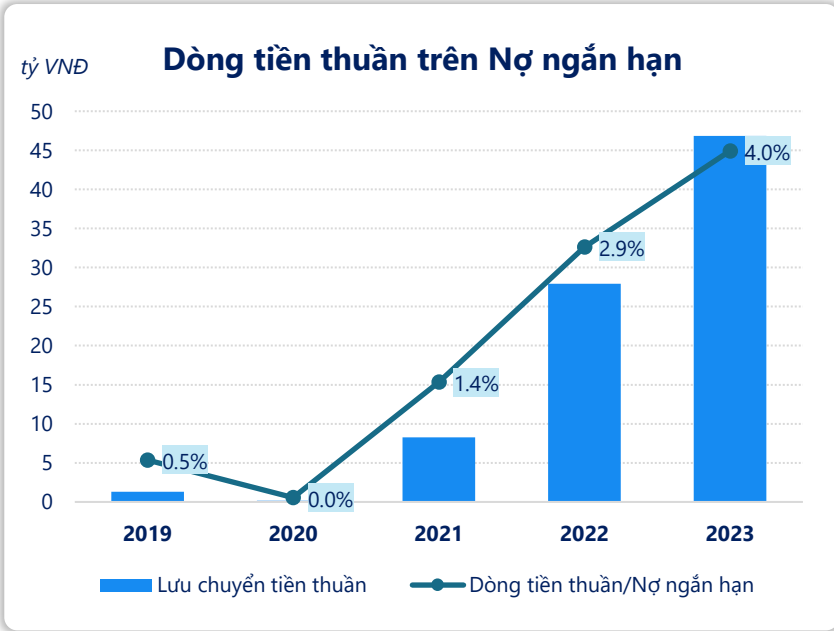
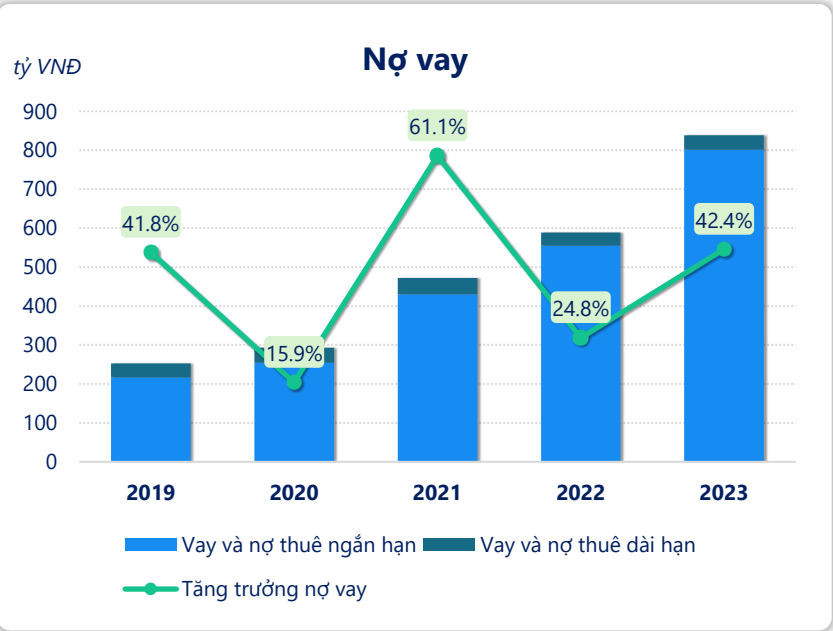
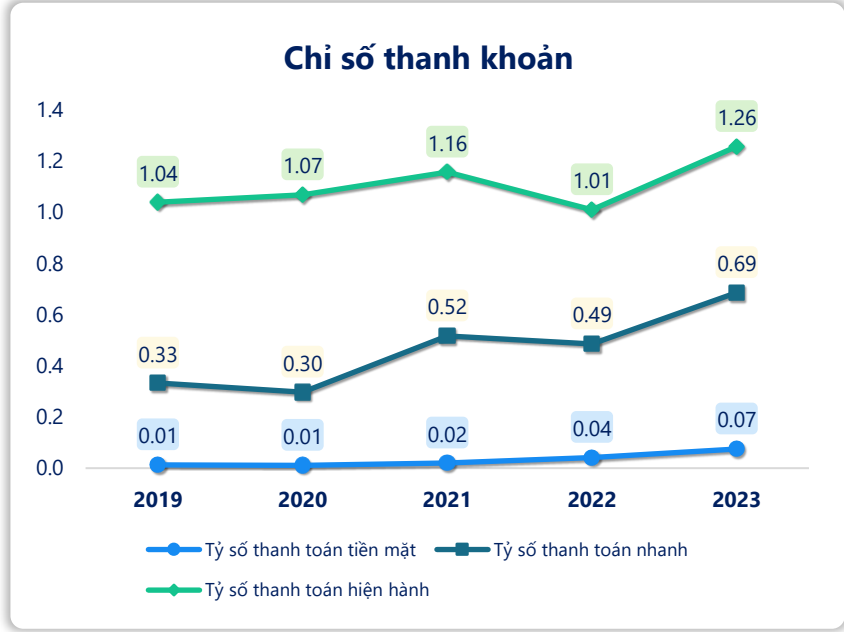
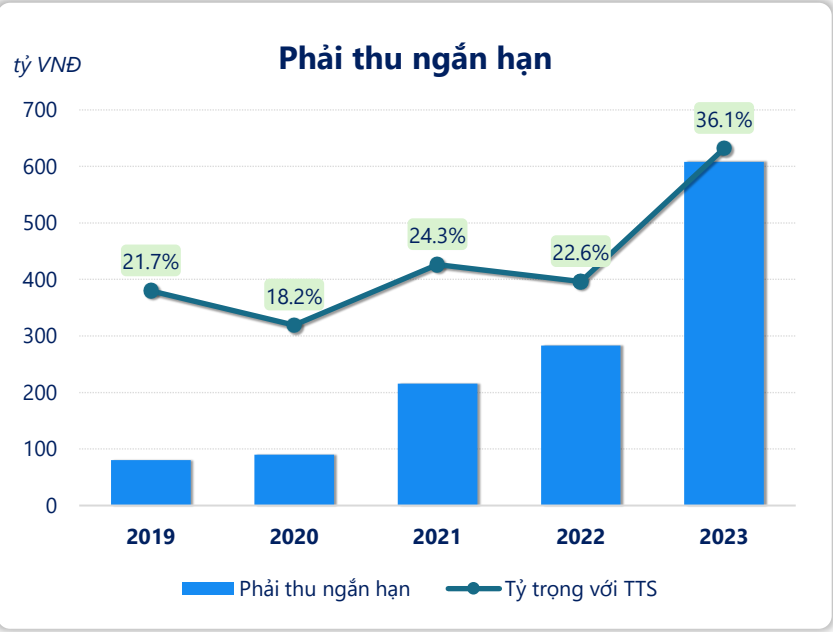
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.81**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.89** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,684	1,251	34.6%
Tài sản ngắn hạn	1,454	959	51.6%
Tiền và tương đương tiền	62.7	39.9	57.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	126	-7.8%
Phải thu ngắn hạn	607	283	114%
Hàng tồn kho	661	498	32.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.15	11.9	-39.9%
Tài sản dài hạn	229	292	-21.3%
Phải thu dài hạn	12.4	90.1	-86.3%
Tài sản cố định	163	167	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.67	1.01	65.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	30.0	66.7%
Tài sản dài hạn khác	2.61	4.15	-37.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,193	985	21.1%
Nợ ngắn hạn	1,155	950	21.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	801	555	44.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	340	343	-1.1%
Nợ dài hạn	38.0	35.1	8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.3	33.7	10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	490	266	84.4%
Vốn chủ sở hữu	490	266	84.4%
Vốn điều lệ	430	230	87.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	464	526	1,088	1,786	2,657
Giá vốn hàng bán	411	460	1,005	1,671	2,519
Lợi nhuận gộp	52.9	65.9	83.8	114	138
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	1.36	4.13	7.30
Chi phí TC	16.6	23.2	29.1	42.0	62.7
Chi phí lãi vay	16.1	23.1	28.9	41.7	61.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.4	19.2	16.3	20.5	21.7
Chi phí QLDN	7.67	6.88	11.6	23.5	28.1
LN thuần từ HĐKD	5.24	16.6	28.3	32.4	32.4
Lợi nhuận khác	0.01	-0.27	-0.37	-0.92	1.10
LN trước thuế	5.25	16.4	27.9	31.5	33.5
Lợi nhuận sau thuế	5.25	13.1	22.2	24.9	22.8
LNST của CĐ cty mẹ	5.25	13.1	22.2	24.9	22.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.1	-21.7	-48.4	9.10	-392
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.8	-31.6	-190	-90.3	17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	74.2	53.5	246	109	422
Tiền đầu kỳ	2.23	3.54	3.70	12.0	39.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.30	0.17	8.27	27.9	46.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.54	3.70	12.0	39.9	86.7